

TỔNG HỢP DỰ TOÁN ĐIỀU CHỈNH CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2024 - KHỐI TỈNH

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số: /NQ-HĐND ngày tháng năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính: triệu đồng.

ST T	Tên đơn vị	Biên chế, HĐ 68	Kinh phí tự chủ			Kinh phí không tự chủ	Tổng cộng	Mức độ tự chủ		Tổng dự toán năm 2024	10% tiết kiệm tăng lương	Số cắt giảm theo Kết luận của KTNN	Số tiết kiệm 5% chi thường xuyên năm 2024	Dự toán giao năm 2024 (bao gồm 10% tiết kiệm tăng lương)
			Tổng cộng	Định mức biên chế	Phụ cấp ưu đãi nghề, PCCV,... .			Tỷ lệ %	Số tiền					
I	Chi sự nghiệp Kinh tế	438	57,996	48,931	9,065	427,806	485,802		1,880	483,922	829	3,966	12,689	467,267
I.1	Sự nghiệp lâm nghiệp	42	6,411	5,337	1,074	2,744	9,155	-	-	9,155	88	644	115	8,396
1	Chi cục Kiểm Lâm	42	6,411	5,337	1,074	2,744	9,155	-	-	9,155	88	644	115	8,396
I.2	Sự nghiệp Nông nghiệp-Thủy lợi	134	14,207	13,861	346	24,965	39,172	0	850	38,322	214	1,245	1,488	35,589
1	Sở Nông nghiệp-Phát triển nông thôn và các đơn vị trực thuộc	134	14,207	13,861	346	24,965	39,172		850	38,322	214	1,245	1,488	35,589
I.3	Sự nghiệp giao thông	21	2,305	2,305	-	40,374	42,679		150	42,529	48	243	1,914	40,372
1	Khu quản lý bảo trì đường bộ	21	2,305	2,305	-	374	2,679		150	2,529	48	211	39	2,279
2	Sự nghiệp giao thông					40,000	40,000			40,000		32	1,875	38,093
2.1	Sở Giao thông vận tải					40,000	40,000			40,000		32	1,875	38,093
I.4	Chi sự nghiệp tài nguyên	0	0	0	0	48,000	48,000	0	0	48,000	0	0	5,943	42,057
1	Sở Tài nguyên môi trường					48,000	48,000			48,000			5,943	42,057
I.5	Sự nghiệp kinh tế khác	241	35,073	27,428	7,645	311,723	346,796	-	880	345,916	479	1,834	3,230	340,852
1	Trung tâm CNTT và truyền thông	23	1,822	1,822	-	1,632	3,454		270	3,184	38	53	49	3,082
2	Thanh tra xây dựng	18	2,500	1,913	587	570	3,070	-	-	3,070	35	66	45	2,959
3	Trung tâm quy hoạch xây dựng		450	450		-	450			450			-	450
4	Trung tâm xúc tiến đầu tư, thương mại du lịch	21	2,478	2,478	-	2,967	5,445	-	-	5,445	48	331	169	4,945
5	Trung tâm Khuyến công, TVPTCN	19	1,991	1,991	-	2,100	4,091		110	3,981	38	47	120	3,814
6	Trung tâm trợ giúp pháp lý	20	2,624	2,401	223	867	3,491	-	-	3,491	45	41	61	3,389
7	Trung tâm khai thác hạ tầng khu công nghiệp		-	-	-	2,160	2,160	-	-	2,160	-		108	2,052
8	Vườn Quốc Gia Bù Gia Mập	87	16,812	10,234	6,578	1,222	18,034	-	500	17,534	162	1,255	66	16,214
9	Chi cục giám định xây dựng	16	1,935	1,682	253	325	2,260	-	-	2,260	30		30	2,231
10	Ban Quản lý khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao	17	2,341	2,341	-	225	2,566		-	2,566	45	41	29	2,496
11	Trung tâm phục vụ hành chính công	19	2,046	2,046	-	2,374	4,420	-	-	4,420	38		136	4,284
12	Ban quản lý cửa khẩu Hoàng Diệu		-			100	100			100			5	95
13	Ban quản lý cửa khẩu Lộc Thịnh		-			100	100			100			5	95
14	Ban quản lý cửa khẩu quốc tế Hoa Lư	1	74	70	4	-	74			74			-	74
15	Kinh phí hoạt động của các chi Đảng bộ (Chi tiết theo Phụ lục số 01)					3,700	3,700			3,700			-	3,700
16	Kinh phí lưu trữ					1,500	1,500			1,500			75	1,425
17	Kinh phí quy hoạch					48,000	48,000			48,000			-	48,000
18	Kinh phí các ngày lễ lớn					1,500	1,500			1,500			75	1,425
19	Kinh phí trích xử phạt sau thanh tra					1,500	1,500			1,500			75	1,425
20	Tuyên truyền phổ biến pháp luật					2,500	2,500			2,500			125	2,375
21	Kinh phí các gói thuê CNTT (Sở Thông tin và Truyền thông)					12,500	12,500			12,500			-	12,500
22	Kinh phí hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa					2,000	2,000			2,000			100	1,900
23	Ban An toàn Giao thông tỉnh					8,700	8,700			8,700			-	8,700

ST T	Tên đơn vị	Biên chế, HD 68	Kinh phí tự chủ			Kinh phí không tự chủ	Tổng cộng	Mức độ tự chủ		Tổng dự toán năm 2024	10% tiết kiệm tăng lương	Số cắt giảm theo Kết luận của KTNN	Số tiết kiệm 5% chi thường xuyên năm 2024	Dự toán giao năm 2024 (bao gồm 10% tiết kiệm tăng lương)
			Tổng cộng	Định mức biên chế	Phụ cấp ưu đãi nghề, PCCV,... .			Tỷ lệ %	Số tiền					
24	Ban ATGT thành phố Đồng Xoài					300	300			300			-	300
25	Ban ATGT thị xã Bình Long					300	300			300			-	300
26	Ban ATGT thị xã Phước Long					300	300			300			-	300
27	Ban ATGT huyện Đồng Phú					300	300			300			-	300
28	Ban ATGT huyện Chơn Thành					300	300			300			-	300
29	Ban ATGT huyện Hớn Quản					300	300			300			-	300
30	Ban ATGT huyện Lộc Ninh					300	300			300			-	300
31	Ban ATGT huyện Bù Đốp					300	300			300			-	300
32	Ban ATGT huyện Bù Gia Mập					300	300			300			-	300
33	Ban ATGT huyện Bù Đăng					300	300			300			-	300
34	Ban ATGT huyện Phú Riềng					300	300			300			-	300
35	Chi ủy thác qua Ngân hàng Chính sách xã hội					25,000	25,000			25,000			-	25,000
	Trong đó:												-	-
	- Ủy thác cho các đối tượng là người nghèo, đối tượng chính sách khác vay					15,000	15,000			15,000			-	15,000
	- Ủy thác cho vay đối với người chấp hành xong án phạt tù					10,000	10,000			10,000			-	10,000
36	Chi cấp bù thủy lợi phí cho Công ty TNHH MTV Thủy lợi Bình Phước					14,900	14,900			14,900			-	14,900
37	Kinh phí quản lý, bảo trì đường bộ (Sở Giao thông Vận tải)					54,106	54,106			54,106			1,905	52,201
38	Quỹ Hỗ trợ nông dân					2,000	2,000			2,000			-	2,000
39	Kinh phí cắm mốc phân giới tuyến Việt Nam - Campuchia (Ban Chỉ đạo công tác biên giới)					1,040	1,040			1,040			52	988
40	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới	-	-	-	-	84,508	84,508	-	-	84,508	-		-	84,508
	Trong đó												-	-
	Nguồn NSTW					33,803	33,803			33,803			-	33,803
	Nguồn đối ứng NSDP					50,705	50,705			50,705			-	50,705
41	Bổ sung Quỹ Phát triển đất					24,000	24,000			24,000			-	24,000
42	Kinh phí thực hiện chương trình phát triển lâm nghiệp bền vững					6,327	6,327			6,327			-	6,327
II	Sự nghiệp môi trường	-	-	-	-	14,658	14,658	-	-	14,658	-	-	1,250	13,408
1	Chi sự nghiệp môi trường					14,658	14,658			14,658			1,250	13,408
III	Chi sự nghiệp Giáo dục-Đào tạo	3,133	578,345	433,290	145,055	439,818	1,018,163	10%	500	1,017,663	8,162	16,029	6,072	995,562
III.1	Sự nghiệp Giáo dục	2,935	549,846	406,224	143,622	79,896	629,742	-	-	629,742	7,751	15,687	5,589	608,466
1	Sở Giáo dục đào tạo và các đơn vị trực thuộc	2,935	549,846	406,224	143,622	79,896	629,742	-	-	629,742	7,751	15,687	5,589	608,466
III.2	Sự nghiệp Đào tạo	198	28,499	27,066	1,433	359,922	388,421	0	500	387,921	411	342	483	387,096
1	Trường Cao đẳng Bình Phước	163	22,194	22,194	-	1,151	23,345	0	-	23,345	330	342	182	22,822
2	Trường Chính trị	35	6,305	4,872	1,433	9,600	15,905		500	15,405	81		201	15,204
3	Kinh phí tiền ăn trẻ em; Học bổng học sinh DTNT; Nghị định 86/2015/NĐ-CP; Nghị định 116/2016/NĐ-CP					1,280	1,280			1,280			-	1,280
4	Chi cải cách tiền lương					326,891	326,891			326,891			-	326,891
5	Quỹ khuyến học khuyến tài					10,000	10,000			10,000			-	10,000
6	Đào tạo nghề cho bộ đội, công an hoàn thành nghĩa vụ (Sở LĐTBXH)					2,000	2,000			2,000			100	1,900

ST T	Tên đơn vị	Biên ché, HD 68	Kinh phí tự chủ			Kinh phí không tự chủ	Tổng cộng	Mức độ tự chủ		Tổng dự toán năm 2024	10% tiết kiệm tăng lương	Số cắt giảm theo Kết luận của KTNN	Số tiết kiệm 5% chi thường xuyên năm 2024	Dự toán giao năm 2024 (bao gồm 10% tiết kiệm tăng lương)
			Tổng cộng	Định mức biên chế	Phụ cấp ưu đãi nghề, PCCV,... .			Tỷ lệ %	Số tiền					
7	Đào tạo khác					9,000	9,000			9,000			-	9,000
IV	Sự nghiệp Y tế	996	315,559	307,125	8,434	48,753	364,312		242,824	121,488	596	870	1,003	119,615
1	Các đơn vị trực thuộc Sở Y tế quản lý	279	40,466	32,032	8,434	3,566	44,032		324	43,708	596	870	548	42,290
2	Bệnh viện Y học cổ truyền	79	36,500	36,500	-	2,020	38,520	-	36,500	2,020	-		-	2,020
3	Bệnh viện đa khoa tỉnh	638	238,379	238,379	-	7,524	245,903		206,000	39,903	-		-	39,903
4	Hỗ trợ thu nhập bác sĩ					3,000	3,000			3,000			-	3,000
5	Ban bảo vệ sức khỏe cán bộ		214	214		7,043	7,257			7,257			425	6,832
6	Kinh phí bảo hiểm y tế cho các đối tượng					25,000	25,000			25,000			-	25,000
7	Kinh phí đối ứng ngân sách địa phương năm 2023 cho Dự án RAI3E					600	600			600			30	570
V	Sự nghiệp Khoa học và công nghệ	-	-	-	-	26,017	26,017	-	-	26,017	-	-	1,301	24,716
1	Sở Khoa học và Công nghệ					26,017	26,017			26,017			1,301	24,716
VI	Sự nghiệp Văn hoá Du lịch Thể Thao	129	14,383	14,249	134	81,126	95,510	-	-	95,510	214	9,929	3,972	81,609
1	Sở văn hóa Thể thao - Du lịch và các đơn vị trực thuộc	129	14,383	14,249	134	81,126	95,510			95,510	214	9,929	3,972	81,609
VII	Sự nghiệp Phát thanh và truyền hình	123	16,827	16,827	-	82,595	99,422		5,048	94,374	265	-	231	94,143
1	Đài Phát thanh Truyền hình	123	16,827	16,827	-	82,595	99,422		5,048	94,374	265		231	94,143
VIII	Đảm bảo xã hội	121	12,447	11,588	859	214,406	226,853	-	200	226,653	118	106	100	226,447
1	Cơ sở cai nghiện ma túy	81	6,888	6,518	370	23,184	30,072		200	29,872	33	29	13	29,830
2	Trung tâm bảo trợ xã hội	26	3,908	3,419	489	3,445	7,353	-	-	7,353	55	50	66	7,237
3	Trung tâm giới thiệu việc làm	14	1,651	1,651	-	150	1,801	-	-	1,801	30	27	20	1,754
4	Kinh phí thực hiện Nghị định số 20/2020/1/NĐ-CP					10,620	10,620			10,620			-	10,620
5	Chương trình mục tiêu quốc gia Phát triển - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	-	-	-	-	86,208	86,208	-	-	86,208	-		-	86,208
	Trong đó:												-	
	Nguồn NSTW					77,383	77,383			77,383			-	77,383
	Nguồn đối ứng NSDP					8,825	8,825			8,825			-	8,825
6	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững	-	-	-	-	39,199	39,199	-	-	39,199	-		-	39,199
	Trong đó:						-						-	
	Nguồn NSTW					35,856	35,856			35,856			-	35,856
	Nguồn đối ứng NSDP					3,343	3,343			3,343			-	3,343
7	Quỹ vì người nghèo					30,000	30,000			30,000			-	30,000
8	Sở Lao động-TBXH					21,600	21,600	-	-	21,600	-		-	21,600
-	Chi tiền Tết và ngày 27/7 cho đối tượng CS, truyền truyền phòng chống các tệ nạn xã hội					18,500	18,500			18,500			-	18,500
-	Mai táng phí cho các đối tượng cựu chiến binh					300	300			300			-	300
-	Đón hài cốt liệt sỹ, đám tang					400	400			400			-	400
-	Kinh phí thực hiện Nghị định số 20/2020/1/NĐ-CP					1,200	1,200			1,200				1,200
-	Đưa đối tượng người có công đi điều dưỡng					1,200	1,200			1,200			-	1,200

ST T	Tên đơn vị	Biên ché, HD 68	Kinh phí tự chủ			Kinh phí không tự chủ	Tổng cộng	Mức độ tự chủ		Tổng dự toán năm 2024	10% tiết kiệm tăng lương	Số cắt giảm theo Kết luận của KTNN	Số tiết kiệm 5% chi thường xuyên năm 2024	Dự toán giao năm 2024 (bao gồm 10% tiết kiệm tăng lương)
			Tổng cộng	Định mức biên chế	Phụ cấp ưu đãi nghề, PCCV,... .			Tỷ lệ %	Số tiền					
IX	Quản lý hành chính	1,177	224,528	188,230	36,298	181,414	405,942	-	105	405,837	4,370	4,219	6,208	393,985
IX.1	Quản lý Nhà nước	947	146,581	126,823	19,758	104,931	251,512	-	-	251,512	2,756	3,170	4,972	243,369
1	Ban Dân tộc	20	3,067	2,684	383	3,018	6,085	-	-	6,085	51		98	5,987
2	Sở Thông tin Truyền thông	25	3,990	3,448	542	885	4,875	-	-	4,875	63	69	46	4,760
3	Sở Công Thương	38	6,163	5,219	944	2,500	8,663	-	-	8,663	99	57	180	8,426
4	Sở Giáo dục đào tạo	53	8,867	7,506	1,361	700	9,567	-	-	9,567	144	270	100	9,197
5	Sở Giao thông vận tải	67	9,683	8,095	1,588	4,178	13,861	-	-	13,861	150	397	149	13,316
6	Sở Kế hoạch và Đầu tư	51	7,644	6,762	882	2,250	9,894			9,894	139		133	9,761
7	Sở Khoa học và Công nghệ	37	6,165	5,287	878	80	6,245	-	-	6,245	96	318	47	5,880
8	Sở Lao động-TBXH	52	7,150	6,171	979	1,597	8,747	-	-	8,747	126	20	117	8,610
9	Sở Nội vụ	92	13,115	11,696	1,419	14,162	27,277	-	-	27,277	233	1,310	360	25,607
10	Sở Nông nghiệp-Phát triển nông thôn	66	10,467	8,797	1,670	1,380	11,847	-	-	11,847	186		149	11,698
11	Sở Tài chính	46	7,012	6,036	976	5,393	12,405	-	-	12,405	123		348	12,057
12	Sở Tài nguyên và Môi trường	58	9,352	8,227	1,125	3,260	12,612	-	-	12,612	171		250	12,362
13	Sở Tư pháp	31	4,798	4,110	688	1,300	6,098	-	-	6,098	81		101	5,997
14	Sở Xây dựng	31	4,466	3,892	574	1,816	6,282	-	-	6,282	72		109	6,173
15	Sở Y tế	36	5,869	5,025	844	2,200	8,069	-	-	8,069	425	32	299	7,738
16	Thanh tra Nhà nước	32	6,088	5,398	690	1,000	7,088	-	-	7,088	84		58	7,030
17	Sở Văn hóa thể thao - Du lịch	42	6,406	5,565	841	700	7,106	-	-	7,106	111	214	79	6,813
18	Văn phòng đoàn đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân tỉnh	41	6,371	5,577	794	7,600	13,971	-	-	13,971	90	112	441	13,419
19	Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh	71	10,675	9,362	1,313	32,000	42,675	-	-	42,675	162		1,473	41,202
20	Ban Quản lý Khu kinh tế	38	6,066	5,188	878	542	6,608	-	-	6,608	99	371	71	6,166
21	Sở Ngoại vụ	20	3,167	2,778	389	6,850	10,017	-	-	10,017	51		366	9,651
22	Kinh phí chi trả cho các đối tượng trực tiếp tham gia hoạt động tại thôn, ấp, khu phố (phần ngân sách tỉnh đảm bảo)					11,520	11,520			11,520			-	11,520
IX.2	Hỗ trợ ngân sách Đảng		49,835	37,514	12,321	55,300	105,135			105,135	1,067		1,424	103,711
IX.3	Kinh phí các hội, đoàn thể	124	17,808	13,674	4,134	12,670	30,478	-	105	30,373	447	91	830	29,452
1	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc tỉnh	20	3,980	2,938	1,042	3,331	7,311	-	-	7,311	64	1	197	7,113
2	Hội Cựu chiến binh	12	2,320	1,738	582	1,550	3,870	-	-	3,870	38		95	3,775
3	Hội Liên hiệp phụ nữ tỉnh	19	3,350	2,498	852	1,250	4,600	-	-	4,600	61	46	84	4,470
4	Hội Nông dân tỉnh	29	4,713	3,676	1,037	2,150	6,863	-	105	6,758	61	1	135	6,622
5	Tỉnh đoàn	44	3,445	2,824	621	4,389	7,834	-	-	7,834	223	43	318	7,473
IX.4	Hỗ trợ các tổ chức xã hội	106	10,304	10,219	85	8,513	18,817	-	-	18,817	100	958	406	17,453
1	Hội Chữ thập đỏ	14	1,734	1,657	77	1,044	2,778	-	-	2,778	21	61	64	2,653
2	Hội Người mù	10	840	840	-	620	1,460	-	-	1,460	7	77	32	1,351
3	Hội Đông y	4	466	466	-	150	616	-	-	616	5	30	10	576
4	Hội Khuyến học	5	461	461	-	427	888	-	-	888	5	128	15	745
5	Liên hiệp các Hội KH & KT	17	1,397	1,397	-	1,267	2,664	-	-	2,664	7	173	71	2,420
6	Hội Luật gia	5	368	368	-	320	688	-	-	688	2		11	677
7	Hội Nhà báo	4	343	341	2	350	693	-	-	693	2	49	7	637
8	Hội nạn nhân chất độc màu da cam	5	475	475	-	150	625	-	-	625	5	45	10	570

ST T	Tên đơn vị	Biên ché, HD 68	Kinh phí tự chủ			Kinh phí không tự chủ	Tổng cộng	Mức độ tự chủ		Tổng dự toán năm 2024	10% tiết kiệm tăng lương	Số cắt giảm theo Kết luận của KTNN	Số tiết kiệm 5% chi thường xuyên năm 2024	Dự toán giao năm 2024 (bao gồm 10% tiết kiệm tăng lương)
			Tổng cộng	Định mức biên chế	Phụ cấp ưu đãi nghề, PCCV,... -			Tỷ lệ %	Số tiền					
9	Hội Cựu thanh niên xung phong	5	411	411	-	700	1,111	-	-	1,111	2		36	1,075
10	Hội Văn học nghệ thuật	10	868	866	2	1,223	2,091	-	-	2,091	5		20	2,071
11	Hội Người cao tuổi	6	643	641	2	400	1,043	-	-	1,043	9	85	24	934
12	Hội Bảo trợ người khuyết tật - Trẻ mồ côi và Bệnh nhân nghèo	5	461	461	-	212	673	-	-	673	5	18	10	645
13	Liên minh các HTX	16	1,837	1,835	2	700	2,537	-	-	2,537	25	292	46	2,199
14	Ban vì sự tiến bộ phụ nữ		-			200	200			200			10	190
15	Liên hiệp các tổ chức hữu nghị tỉnh Bình Phước		-			750	750			750			38	712
X	Chi an ninh - quốc phòng	-	-	-	-	145,523	145,523	-	-	145,523	-	-	1,052	144,471
1	Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh					66,769	66,769			66,769			313	66,456
2	Bộ chỉ huy Bộ đội biên phòng tỉnh					18,983	18,983			18,983			385	18,598
3	Công an tỉnh					29,771	29,771			29,771			354	29,417
4	Chi quốc phòng - an ninh biên giới					30,000	30,000			30,000			-	30,000
XI	Chi khác ngân sách					54,123	54,123			54,123			-	54,123
Tổng cộng		6,117	1,220,085	1,020,240	199,845	1,716,239	2,936,325	-	250,557	2,685,768	14,554	35,119	33,878	2,615,346